

Số: 05/KH-MNTK

Hùng An, ngày 03 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện các chế độ chính sách cho giáo viên, học sinh theo quy định của Chính phủ Năm học 2025-2026

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh khuyết tật; Căn cứ theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, ngày 10/04/2012, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018, Thông tư quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật; Căn cứ Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ GD&ĐT về quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non; Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT về ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt các xã vùng I, II, III giai đoạn 2021-2025 và Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy Ban Dân tộc Quốc gia ban hành về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

Căn cứ Công văn số 190/UBND-PKT ngày 30/8/2025 của UBND Xã Hùng An về việc rà soát, phê duyệt các chế độ chính sách giáo viên, học sinh; chế độ chính sách an sinh xã hội năm 2025;

Trường Mầm non Tiên Kiều xây dựng kế hoạch thực hiện các chế độ chính sách cho giáo viên, học sinh theo quy định của Chính phủ năm học 2025-2026 như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Tạo niềm tin trong quần chúng nhân dân, sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với chính sách phát triển giáo dục.

Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách học sinh, giáo viên được hưởng theo quy định của Nhà nước.

Đảm bảo 100% học sinh thuộc đối tượng đủ điều kiện theo hướng dẫn được xét duyệt, không bỏ sót đối tượng.

Tạo cơ hội cho các học sinh trong vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được học tập, huy động tối đa học sinh trong độ tuổi ra lớp.

Xét duyệt đúng quy trình, công khai, dân chủ, đảm bảo công bằng, khách quan, khoa học và đúng thời gian quy định.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

1. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo nghị định 238/2025/NĐ-CP

1.1. Đối tượng miễn học phí quy định tại Điều 15 NĐ 238/2025

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

1.2. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều 17 NĐ 238/2025

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật.

3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường

trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.

1.3. Hồ sơ: Được quy định Nghị định 238/2025

* Đối với miễn giảm học phí: Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn học phí trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập và phê duyệt danh sách người học được miễn học phí.

* Hỗ trợ chi phí học tập: Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông. Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định). Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập.

1.4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 238/2025

- Mỗi học sinh được hưởng 150.000/tháng, được hưởng tối đa 9 tháng/năm học.

2. Chính sách theo nghị định 105/2020

2. 1. Chính sách đối với học sinh

a. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em độ tuổi mẫu giáo (không bao gồm trẻ em dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ) đang học tại lớp mẫu giáo tại nhà trường bảo đảm một trong những điều kiện sau:

- Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ

- Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

b. Nội dung chính sách

Trẻ em thuộc đối tượng quy định được hỗ trợ tiền ăn trưa là 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c. Hồ sơ

- Trẻ cư trú vùng ĐBKK: Bản sao có chứng thực sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em.

- Không có nguồn nuôi dưỡng: Bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trẻ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo: Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: Bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

- Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở nhà trường. Riêng đối tượng thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng năm học;

d. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ

- Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học: lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 11 hoặc tháng 12 hằng năm; lần 2 chi trả đủ các tháng còn lại vào tháng 3 hoặc tháng 4 hằng năm.

- Căn cứ vào thực tế quản lý và cách tổ chức ăn trưa của nhà trường, nhà trường thống nhất với ban đại diện cha mẹ học sinh để lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

+ Phương thức 1: Cơ sở giáo dục mầm non giữ lại kinh phí hỗ trợ để tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ em.

+ Phương thức 2: Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em.

* Lưu ý:

- Trường hợp nếu trẻ đang học mà chuyển đi học nơi khác trẻ học tháng nào thì hưởng tháng đó. Nhà trường có trách nhiệm trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ ăn trưa cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em; báo cáo Phòng GD&ĐT trình Chủ tịch ủy ban dân dân huyện ra quyết định chuyển kinh phí và cấp bổ sung kinh phí để cơ sở GDMN nơi trẻ em chuyển đến thực hiện chi trả hỗ trợ ăn trưa theo quy định.

- Trường hợp trẻ em thôi học, nhà trường báo cáo Phòng GD&ĐT, Phòng GD&ĐT trình Ủy ban nhân dân huyện dừng thực hiện chi trả chính sách.

3. ND 57/NĐCP Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người

3.1. Đối tượng áp dụng

Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người: Cống, Mảng, Pu Páo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chút, Ô Đu, Bơu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ (sau đây gọi là dân tộc thiểu số rất ít người).

Các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.

3.2. Chính sách ưu tiên tuyển sinh

Trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người được ưu tiên vào học tại các cơ sở giáo dục phù hợp theo nguyện vọng: Trẻ mẫu giáo được học tại các trường mầm non; trường, lớp mẫu giáo công lập.

3.3. Chính sách hỗ trợ học tập

* Mức hỗ trợ:

- Trẻ mẫu giáo dân tộc thiểu số rất ít người học tại các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng mức hỗ trợ học tập bằng 30% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

* Thời gian được hưởng hỗ trợ: 12 tháng/năm cho đối tượng có thời gian học đủ 9 tháng/năm trở lên; trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

3.4. Nguyên tắc hưởng:

- Trường hợp trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chính sách với mức hỗ trợ cao nhất, cụ thể:

3.5. Trình tự, thời gian xét duyệt

- Đầu năm học, các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có trẻ mẫu giáo, học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo học tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi, hướng dẫn cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; cho học sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách làm đơn đề nghị hỗ trợ học tập (mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này).

3.6. Phương thức chi hỗ trợ học tập:

a) Các cơ sở giáo dục công lập chi trả tiền hỗ trợ học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo, cho học sinh, sinh viên. Việc chi trả thực hiện theo tháng.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chi trả tiền hỗ trợ học tập trực tiếp cho cha mẹ (hoặc người chăm sóc) trẻ mẫu giáo; học sinh, sinh viên hoặc thông qua cha mẹ học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Tùy thuộc vào điều kiện thực tế của đối tượng được hưởng, việc chi trả có thể thực hiện theo tháng hoặc theo quý.

4. Chính sách theo nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025

4.1. Trẻ em nhà trẻ bán trú phải đảm bảo một trong các điều kiện sau:

a) Trẻ em nhà trẻ thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

b) Trẻ em nhà trẻ người dân tộc thiểu số thường trú tại xã khu vực II, khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thuộc một trong các trường hợp sau:

Trẻ em thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều theo quy định của Chính phủ;

Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại [Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng](#) (nếu có);

Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

4.2. Nguyên tắc hưởng chính sách

1. Trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên thuộc đối tượng áp dụng chính sách quy định tại Nghị định này, đồng thời thuộc đối tượng áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

2. Học sinh, học viên là đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích học tập thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

3. Học sinh, học viên nếu bị lưu ban thì năm học lưu ban đầu tiên vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này. Trường hợp học sinh, học viên phải tạm dừng học do ốm đau, tai nạn hoặc vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này trong thời gian tạm dừng học.

4.3. Chính sách đối với trẻ em nhà trẻ bán trú

Hỗ trợ tiền ăn trưa: Mỗi trẻ em nhà trẻ được hỗ trợ mỗi tháng là 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

4.4. Mức hưởng chính sách đối với cơ sở giáo dục

1. Cơ sở giáo dục mầm non có trẻ em nhà trẻ bán trú được hưởng các chính sách sau:

a) Được hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú với mức kinh phí là 1.350.000 đồng/trẻ em nhà trẻ bán trú/năm học;

b) Được hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em nhà trẻ bán trú với định mức là 5KW điện/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú và 1m³ nước/tháng/trẻ em nhà trẻ bán trú theo giá quy định tại địa phương và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Nơi chưa có điều kiện cung cấp các dịch vụ điện, nước hoặc bị mất điện, nước thì nhà trường được sử dụng kinh phí để mua thiết bị thấp sáng và nước sạch cho trẻ em;

c) Được hỗ trợ kinh phí để thực hiện quản lý buổi trưa đối với nhóm trẻ em nhà trẻ: Mỗi nhóm 15 trẻ em từ 03 đến 12 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 04 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 20 trẻ em từ 13 đến

24 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 06 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức; mỗi nhóm 25 trẻ em từ 25 đến 36 tháng tuổi, trong đó ít nhất có 08 trẻ em nhà trẻ bán trú thì được hưởng 01 định mức là 700.000 đồng/tháng/nhóm trẻ em nhà trẻ và được hưởng không quá 9 tháng/năm học. Số dư từ 50% trở lên so với số trẻ em nhà trẻ và số trẻ em nhà trẻ bán trú của mỗi nhóm thì được tính 01 định mức.

4.5. Hồ sơ

a) Học sinh, học viên thuộc đối tượng quy định tại [khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định này](#) nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú (theo Mẫu số 04), Đơn đề nghị hưởng chính sách học viên bán trú (theo Mẫu số 05) quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp học sinh, học viên thuộc hộ nghèo phải nộp bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4.6. Tiếp nhận hồ sơ

a) Cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em thuộc đối tượng được hưởng theo quy định nộp Đơn đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đối với trẻ em nhà trẻ thuộc đối tượng được hưởng thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp;

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;

Bản chụp kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con

bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại [Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng](#) (nếu có);

Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp.

4.7. Tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú và cấp kinh phí thực hiện

a) Tháng 8 hằng năm, cơ sở giáo dục mầm non tổ chức phổ biến, thông báo rộng rãi và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú;

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến cơ sở giáo dục mầm non. Mỗi đối tượng nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở giáo dục mầm non. Riêng đối tượng trẻ em nhà trẻ hộ nghèo nộp bổ sung Giấy chứng nhận hộ nghèo theo từng năm trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Cơ sở giáo dục mầm non tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ nộp là bản chụp chưa có chứng thực của cấp có thẩm quyền, người nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu với bản chính, ký xác nhận vào bản chụp để đưa vào hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định thì yêu cầu bổ sung. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hưởng chính sách trẻ em nhà trẻ bán trú, cơ sở giáo dục mầm non gửi thông báo không tiếp nhận hồ sơ và lý do cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em nhà trẻ;

c) Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 02 kèm theo văn bản đề nghị theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này gửi qua dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp về Phòng văn hóa xã hội đang quản lý trực tiếp để xem xét, tổng hợp;

d) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục mầm non, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, tổng hợp kinh phí hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của Phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ quan tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt theo quy định của [Luật Ngân sách nhà nước](#);

đ) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trong vòng 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi thông báo kết quả phê duyệt cho cơ sở giáo dục mầm non;

Ngay sau khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ em nhà trẻ bán trú, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ.

5. Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013

5.1. Đối tượng: Học sinh khuyết tật học hòa nhập được cấp có thẩm quyền công nhận.

5.2. Chính sách về học phí: Được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định

5.3. Chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập

- Trẻ khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

- Trẻ khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách đang học tập tại cơ sở giáo dục mầm non được cấp học bổng 9 tháng/năm học.

- Người khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo được hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với mức 1.000.000 đồng/người/năm học.

- Trẻ khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ cao nhất.

5.4. Hồ sơ

- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng).

- Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, cấp (bản sao có công chứng).

5.5. Thời gian, phương thức chi trả học bổng và hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập

- Thời gian cấp học bổng và hỗ trợ chi phí: việc chi trả học bổng và hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật được

thực hiện 2 lần trong năm: lần 1 chi trả vào tháng 9 hoặc tháng 10, tháng 11; lần 2 chi trả vào tháng 3 hoặc tháng 4, tháng 5.

- Phương thức chi trả: Trả bằng tiền mặt.

6. Chế độ của giáo viên

- Giáo viên được hưởng chế độ theo quy định của nhà nước khi dạy trẻ khuyết tật học hòa nhập

+ Đối với giáo viên dạy lớp có trẻ khuyết tật học hòa nhập, mỗi giáo viên dạy đủ số giờ theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này; trong đó, cứ có 01 trẻ khuyết tật/lớp, mỗi giáo viên được tính thêm 0,5 giờ dạy/ngày.

III. QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH

- Thông báo nộp hồ sơ.
- Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt của nhà trường.
- Lập danh sách trẻ em học mẫu giáo đề nghị xét duyệt.
- Lập biên bản xét duyệt của nhà trường.
- Tờ trình của nhà trường kèm theo danh sách đã được xét duyệt.
- Quyết định phê duyệt của UBND huyện.
- Thông báo nhận tiền.
- Danh sách ký nhận tiền chế độ.
- Báo cáo kết quả phát tiền các chế độ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với nhà trường

Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh mẫu giáo đến toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên, phụ huynh học sinh toàn trường.

Tổ chức tuyên truyền các văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách học sinh mẫu giáo đến toàn thể nhân dân, phụ huynh và học sinh trong toàn xã.

Phối hợp với cán bộ LĐTBXH xã trong việc rà soát các đối tượng được hưởng các chế độ chính sách theo các văn bản chỉ đạo hướng dẫn.

Thành lập Hội xét duyệt chế độ học sinh phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Tiến hành xét duyệt và lập biên bản xét duyệt, Tờ trình của nhà trường kèm theo danh sách trẻ em học mẫu giáo đã được xét duyệt nộp lên cấp trên và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2. Đối với giáo viên chủ nhiệm

Làm tốt công tác tuyên truyền các chế độ, chính sách trẻ được hưởng theo các quy định của Nhà nước.

Phối hợp và hướng dẫn phụ huynh học sinh thu nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định. Giám sát việc thực hiện chi trả các chế độ cho học sinh mẫu giáo thuộc đối tượng được hưởng.

Trên đây là kế hoạch thực hiện các chế độ chính sách cho giáo viên, học sinh theo quy định của Chính phủ năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Tiên Kiêu.

Nơi nhận:

- UBND xã;
- BGH, Tổ CM;
- 8/8 trường thôn;
- CBGVNV;
- 100% PHHS;
- Lưu: Hồ sơ chế độ.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Ma Thị Sen

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG XÉT CÁC CHẾ ĐỘ THEO QUY ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Quyết định số 221/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024 của UBND xã Tiên Kiêu)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Phan Quang Hưng	Phó chủ tịch UBND xã	Chủ tịch hội đồng	
2	Bà Trần Thị Thịnh	Hiệu trưởng trường THCS	Phó Chủ tịch hội đồng	
3	Ông Nguyễn Văn Huyền	Hiệu trưởng trường TH	Phó Chủ tịch hội đồng	
4	Bà Trương Thị Tuyên	Hiệu trưởng trường MN	Phó Chủ tịch hội đồng	
5	Ông Hoàng Ngọc Hoàn	Chủ tịch UBMTTQ	Thành viên	
6	Ông Hoàng Văn Dư	Phó Chủ tịch HĐND	Thành viên	
7	Ông Đặng Văn Bạ	Cán bộ LĐTB XH	Thành viên	
8	Bà Đinh Thị Huyền	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	Thành viên	
9	Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch công đoàn trường TH	Thành viên	
10	Bà Lý Thị Tú	Phó Chủ tịch công đoàn trường MN	Thành viên	
11	Bà Nguyễn Thị Huế	Thư ký hội đồng trường MN	Thành viên	
12	Ông Đặng Quang Trọng	Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên	

(Ấn định danh sách 12 người)